

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG  
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 07/2022/HS-ST  
Ngày 16 - 02- 2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Ngọc Long.

*Các hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Thế Quang.

Ông Lê Văn Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tùng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 88/2021/TLST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/HSST- QĐ ngày 18/01/2022 đối với bị cáo:

Trần Hoài N, sinh ngày 04/12/1988; nơi cư trú: Xóm 4, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T(đã chết) và bà Trần Thị T; gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai; có vợ là Lê Lan H (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2004; tiền án: Ngày 27/8/2008, bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 15 năm tù, về tội “Giết người”; chấp hành xong hình phạt tháng 9/2020; tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 28/3/2006, bị Công an quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Gây rối trật tự công cộng”

Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên để giải quyết trong một vụ án khác; “có mặt”.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 18, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”;

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 20, xã T, huyện X, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; “vắng mặt”.

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn D; “vắng mặt”.

2. Chị Hoàng Quỳnh A “vắng mặt”.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 10/4/2021 đến ngày 14/4/2021, tại địa bàn huyện X, Trần Hoài N đã có hành vi trộm cắp tài sản của người dân để bán lấy tiền cá nhân, cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng 09 giờ 00 phút ngày 10/4/2021, Nam đi đến khu vực cửa hàng bán quần áo Lan P của ông Nguyễn Đức P ở tổ 18, thị trấn Xuân Trường thì phát hiện có 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe SH, màu sơn xám đen, biển kiểm soát 18F1-162.82 của gia đình ông P dựng trước cửa hàng, chìa khóa cắm ở ổ khóa điện. Quan sát không thấy ai để ý, N lén lút dắt chiếc xe trên ra đường, mở chìa khóa điện và nổ máy điều khiển xe đến thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tìm nơi tiêu thụ. Đến nơi, N mở cốp xe kiểm tra thấy có giấy chứng nhận đăng ký xe biển kiểm soát 18F1-162.82 và giấy phép lái xe mang tên Mai Thị L (vợ ông P). Sau đó N điều khiển xe đến cửa hàng cầm đồ, mua bán xe máy của anh Nguyễn Ngọc K để tiêu thụ, anh K kiểm tra thấy xe có đủ giấy tờ nên đồng ý mua xe với giá 30.000.000đ. N nhất trí và viết giấy bán xe cho anh Khánh rồi nhận tiền, giao xe và đăng ký xe cho anh K. Bán xe xong, N bắt xe khách về nhà. Số tiền bán xe N đã chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ hai: Khoảng 09 giờ 00 phút ngày 14/4/2021, N điều khiển xe mô

tô Honda Dream biển kiểm soát 18F1-188.91 của ông Trần Văn D đến Trung tâm y tế huyện Xuân Trường thăm mẹ đẻ đang điều trị ở đó. Đến nơi N gửi xe vào trong nhà xe thì phát hiện thấy trong khu vực nhà gửi xe có 01 xe mô tô Honda Airblade, màu sơn đen đỏ, biển kiểm soát 18F1-050.14 của bà Phạm Thị L vẫn cắm chìa khóa ở ổ khóa điện nên đã nảy sinh ý định trộm cắp. N tiến đến mở cốp xe thấy có vé gửi xe, giấy chứng nhận đăng ký xe của chiếc xe này nên đã lấy vé gửi xe và chìa khóa rồi đi bộ vào nơi mẹ đang điều trị, có bạn gái là Hoàng Quỳnh A đang chăm sóc. N gọi bạn gái ra ngoài và đưa chìa khóa xe và vé gửi xe của chiếc xe Honda Airblade, màu sơn đen đỏ, biển kiểm soát 18F1-050.14 và nói “ra nhà xe, đi xe Airblade về trước đi”. Sau đó, N ra nhà để xe chỉ vị trí của chiếc xe trên cho Quỳnh A, Quỳnh A trả vé xe rồi điều khiển xe đi về nhà N, còn N quay vào trong Trung tâm y tế đến khoảng 10 giờ cùng ngày thì về nhà. Khi N về nhà, Quỳnh A hỏi “xe của ai” thì N nói là “xe mượn của bạn để đi mấy hôm”, Quỳnh A không hỏi thêm gì nữa. Ngay sau đó, N điều khiển xe đến cửa hàng cầm đồ, mua bán xe máy của anh Nguyễn Ngọc Khánh để tiêu thụ, N nói là xe của mình không đi nữa nên bán. Anh K kiểm tra thấy xe có đủ giấy tờ nên đồng ý mua xe với giá 14.000.000đ. N nhất trí và viết giấy bán xe cho anh K rồi nhận tiền, giao xe và đăng ký xe cho anh K. Bán xe xong, N bắt xe khách về nhà và chi tiêu hết số tiền đã bán xe.

Sau khi gây án, N đã bỏ trốn khỏi địa phương, trong thời gian bỏ trốn N đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp khác và đã bị Công an thành phố Thái Nguyên phát hiện, làm rõ và đã khởi tố vụ án, tạm giam N để điều tra

Trong quá trình điều tra, Trần Hoài N khai nhận đã hai lần thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Kết luận định giá tài sản số 65/KL-HĐĐG ngày 13/7/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Xuân Trường kết luận: 01 chiếc xe SH biển kiểm soát 18F1-161.82 tại thời điểm chiếm đoạt có giá 47.000.000đ.

Tại Kết luận định giá tài sản số 66/KL-HĐĐG ngày 08/7/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Xuân Trường kết luận: 01 chiếc xe Airblade biển kiểm soát 18F1-050.14 tại thời điểm chiếm đoạt có giá 15.000.000đ.

Trong quá trình điều tra, xác minh, anh Nguyễn Ngọc K đã tự nguyện giao nộp 02 chiếc xe biển kiểm soát 18F1-161.82 và 18F1-050.14, cùng giấy tờ đăng

ký, hợp đồng mua bán xe cho cơ quan điều tra. Anh K yêu cầu Nam bồi thường số tiền 44.000.000đ.

Cơ quan cảnh sát điều tra đã trả lại 02 chiếc xe kèm đăng ký xe cho ông Nguyễn Đức P và bà Phạm Thị L. Hiện ông P và bà Lược không yêu cầu gì thêm về bồi thường dân sự. Đối với 02 hợp đồng mua bán xe thì đã lưu trong hồ sơ vụ án.

Cáo trạng số 01/CT-VKS ngày 28/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường đã truy tố Trần Hoài N về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh và hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; các điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

- + Tuyên bố bị cáo Trần Hoài N đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- + Xử phạt bị cáo Trần Hoài N từ 45-48 tháng tù.

- + Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Trần Hoài N phải bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc K số tiền 44.000.000đ.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi “Trộm cắp tài sản” như nội dung vụ án đã nêu, bị cáo công nhận Viện kiểm sát đã truy tố đúng hành vi phạm tội của mình. Trong lời nói sau cùng, bị cáo thực sự ăn năn, hối lỗi mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Xuân Trường, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về

hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc kết tội: Hành vi của bị cáo như đã khai nhận tại phiên tòa phù hợp với các lời khai tại giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, các Kết luận định giá tài sản và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Ngày 10/4/2021 và 14/4/2021, tại địa bàn huyện X, tỉnh Nam Định, Trần Hoài N có hành vi chiếm đoạt 01 xe mô tô Honda SH biển kiểm soát 18F1-162.82, trị giá 47.000.000đ của của ông Nguyễn Đức P ở tổ 18, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định và 01 xe Airblade biển kiểm soát 18F1-050.14, trị giá 15.000.000đ của bà Phạm Thị Lở xóm 20, xã T, huyện X thì bị phát hiện, làm rõ; tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 62.000.000đ. Vì vậy, hành vi của bị cáo Trần Hoài N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự, như Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường đã truy tố là có căn cứ.

[3] Về tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội: Hành vi “Trộm cắp tài sản” của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo đang trong độ tuổi lao động, không chịu khó làm ăn, đã có tiền án về tội Giết người, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Gây rối trật tự công cộng nhưng không lấy đó làm bài học mà vẫn tiếp tục có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác để lấy tiền chi tiêu cho bản thân nên cần phải xử lý nghiêm bằng pháp luật hình sự.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 01 lần bị kết án, chưa được xóa án tích nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là tái phạm, bị cáo có 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản giá trị trên 2 triệu đồng nên bị cáo phải chịu tình tiết phạm tội nhiều lần theo quy định tại các điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về việc làm của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt: Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục, cải

tạo bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và răn đe, đấu tranh phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo Trần Hoài N không có công việc ổn định nên không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[7] Trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Đức P và bà Phạm Thị L đã nhận lại tài sản và đều không có yêu cầu gì thêm về bồi thường dân sự nên không xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Ngọc K yêu cầu bị cáo Trần Hoài N phải bồi thường số tiền 44.000.000đ là tiền anh K mua xe đã trả cho N. Bị cáo đã tiêu hết số tiền này nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh K 44.000.000đ là phù hợp.

[8] Đối với Hoàng Quỳnh A được N giao xe mô tô Airblade, BKS: 18F1-050.14 điều khiển đi về nhà vào ngày 14/4/2021. Do Quỳnh A không biết là xe do N trộm cắp mà có nên Cơ quan điều tra nhắc nhở rút kinh nghiệm đối với Quỳnh A là phù hợp.

Đối với Nguyễn Ngọc K đã có hành vi mua 02 chiếc xe do N trộm cắp đem bán. Xét ý thức chủ quan K không biết đó là tài sản do N phạm tội mà có, quá trình điều tra đã tự nguyện giao nộp 02 chiếc xe mô tô mau của N cho Cơ quan điều tra nên Cơ quan điều tra đã nhắc nhở, rút kinh nghiệm đối với K là phù hợp.

[9] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; các điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố bị cáo Trần Hoài N đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”;
- Xử phạt bị cáo Trần Hoài N 04 (bốn) năm tù.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 468; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Trần Hoài N phải bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc K số tiền 44.000.000đ (bốn mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Trần Hoài N phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Công an huyện;
- UBND xã X;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Phạm Ngọc Long**





